

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho
cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15

Căn cứ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về công tác Dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Tại điểm d khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH 15 ngày 16/6/2025 quy định:

“Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật::

d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 21 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật 87/2025/QH15 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

“1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”

- Tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định:

“Điều 8. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật này hoặc luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định khác”.

- Tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 quy định:

“20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;”.

- Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số: *“Mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định và ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định”.*

Do đó, Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hàng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai (mới) để thay thế Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai là đúng cơ sở pháp lý.

2. Cơ sở thực tiễn

Cộng tác viên dân số thôn, làng, tổ dân phố (sau đây gọi tắt là cộng tác viên dân số) là lực lượng có trách nhiệm cùng nhân viên y tế thôn và cộng tác viên các chương trình khác trên địa bàn trực tiếp tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, vệ sinh phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân trong địa bàn quản lý giúp nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi và quản lý biến động dân số tại cơ sở. Hiện tại, tổng số cộng tác viên

dân số của tỉnh là 2.533 người thực hiện chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của công tác viên dân số; hoạt động theo chế độ tự nguyện, được hưởng bồi dưỡng hằng tháng và chịu sự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ của Trạm Y tế xã.

Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, trong điều kiện thực tế đội ngũ công tác viên dân số được triển khai và duy trì tại tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp), tại tỉnh Bình Định công tác viên dân số tại thôn do đội ngũ nhân viên y tế thôn thực hiện, với tổng số nhân viên y tế thôn kiêm công tác viên dân số ở thời điểm hiện tại là 805 người; Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai đã ban hành Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 tiếp tục áp dụng trên phạm vi địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đối với nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND.

Công tác viên dân số và đội ngũ nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm chức năng, nhiệm vụ của công tác viên dân số là lực lượng cốt lõi, "cánh tay nối dài" của ngành y tế tại cơ sở giúp tiếp cận cộng đồng, ghi nhận biến động nhân khẩu, theo dõi thai phụ và trẻ em. Hoạt động của công tác viên dân số và nhân viên y tế thôn những năm qua đã góp phần mang lại hiệu quả cho công tác dân số: Mức sinh giảm hằng năm, các mô hình, đề án về nâng cao chất lượng dân số được triển khai đều khắp và bước đầu mang lại hiệu quả, công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi được chú trọng, các giải pháp để chuyển trọng tâm công tác dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số - phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII được triển khai đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở.

Căn cứ tình hình thực tiễn, quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của đội ngũ công tác viên dân số; đồng thời để việc triển khai chính sách đều khắp, thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh; việc ban hành Nghị quyết để quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho công tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm công tác viên dân số trên địa bàn tỉnh và thay thế Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 là cần thiết, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; đảm bảo cho việc triển khai các hoạt động công tác dân số góp phần hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng đối với công tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm công tác viên dân số nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ công tác viên dân số, nhân viên y tế thôn; khuyến khích đội ngũ này tích cực hoạt động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2. Quan điểm

Nghị quyết được xây dựng phù hợp với Hiến pháp và các quy định của pháp luật có liên quan, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của tỉnh; đảm bảo cho việc

triển khai các hoạt động công tác dân số góp phần hoàn thành tốt các mục tiêu, chỉ tiêu công tác dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Thực hiện quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Y tế đã đăng ký xây dựng Nghị quyết tại Công văn số 638/SYT-VP ngày 27/01/2026. Ngày 11/02/2026 Sở Tư pháp có Công văn số 505/STP-NV1 về việc thực hiện phiếu chuyển số 181/PC-UBND ngày 03/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; theo đó, Sở Y tế tiếp tục có Văn bản số 1197/SYT-VP ngày 21/02/2026 báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (đồng gửi Sở Tư pháp) về việc bổ sung căn cứ pháp lý đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Sở Y tế thành lập Tổ soạn thảo, xây dựng hồ sơ dự thảo và tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Sở, ngành, địa phương đối với hồ sơ dự thảo Nghị quyết; đồng thời đề nghị Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh Gia Lai.

- Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, Sở Y tế đã tổng hợp, tiếp thu và chỉnh sửa hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, gửi Sở Tư pháp thẩm định.

- Căn cứ Báo cáo thẩm định số 261/BC-STP ngày 06/4/2026 của Sở Tư pháp, Sở Y tế tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031 để quyết nghị thông qua.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục: Nghị quyết gồm 3 điều.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Nghị quyết

2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

b) Đối tượng áp dụng

- Cộng tác viên dân số.
- Nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số (sau đây gọi là nhân viên y tế thôn).
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán nguồn ngân sách địa phương để chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn.

2.2. Mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số

- Cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn tại các xã khu vực III; các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường khu vực I, khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền: 0,15 mức lương cơ sở/người/tháng.

- Cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn tại các địa bàn còn lại: 0,1 mức lương cơ sở/người/tháng.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

1. Chế độ, kinh phí đảm bảo theo mức chi bồi dưỡng đang thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 là:

+ Năm 2023: 4.154.031.000 đồng

+ Năm 2024: 8.162.850.000 đồng

+ Năm 2025: 7.203.105.000 đồng

(Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tổng kinh phí dự kiến chi hỗ trợ hằng tháng cho cộng tác viên dân số và nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số năm 2026: **10.532.564.000 đồng**. Trong đó:

- Kinh phí chi bồi dưỡng cộng tác viên dân số năm 2026 đã được cấp về Ủy ban nhân dân các xã năm 2026 theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh đầu mối giao dự toán kinh phí NSNN năm 2026: 8,018 tỷ.

(Phụ lục 2 kèm theo)

- Kinh phí chi bồi dưỡng cho nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số: 805 người = 2.514.564.000 đồng/năm

(Phụ lục 3 kèm theo)

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Dự kiến trình thông qua dự thảo tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

* Hồ sơ gửi kèm theo Tờ trình này gồm có:

(1) *Dự thảo Nghị quyết quy định mức bồi dưỡng đối với cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

(2) *Bản so sánh, thuyết minh dự thảo Nghị quyết;*

(3) *Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; Bản chụp ý kiến góp ý của Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị, địa phương.*

(4) *Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp;*

(5) Báo cáo của Sở Y tế tiếp thu báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2030, kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở: Y tế; Tài chính; Tư pháp, KH&CN;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V1, C4, C5, V4, V6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Lịch

Phụ lục 1
BÁO CÁO KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng cộng	Trong đó				Ghi chú
			Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	<i>Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Gia Lai (có hiệu lực từ ngày 19/12/2022)</i>	19.519.986.000	-	4.154.031.000	8.162.850.000	7.203.105.000	
1	Trung tâm Y tế Pleiku	3.400.500.000		463.688.000	1.744.114.000	1.192.698.000	
2	Trung tâm Y tế An Khê	992.685.000		239.001.000	370.392.000	383.292.000	
3	Trung tâm Y tế Ayun Pa	521.718.000		101.814.000	217.728.000	202.176.000	
4	Trung tâm Y tế Chư Păh	1.044.100.000		228.804.000	571.000.000	244.296.000	
5	Trung tâm Y tế Chư Puh	687.147.000		88.953.000	318.798.000	279.396.000	
6	Trung tâm Y tế Chư Prông	1.821.990.000		362.406.000	742.140.000	717.444.000	
7	Trung tâm Y tế Chư Sê	901.774.500		205.894.500	339.498.000	356.382.000	
8	Trung tâm Y tế Đức Cơ	1.166.802.000		328.020.000	393.714.000	445.068.000	
9	Trung tâm Y tế Đak Đoa	1.542.624.500		438.432.500	489.240.000	614.952.000	
10	Trung tâm Y tế Đak Pơ	548.121.000		205.977.000	218.592.000	123.552.000	
11	Trung tâm Y tế Ia Grai	1.131.894.000		135.810.000	433.080.000	563.004.000	
12	Trung tâm Y tế Ia Pa	836.307.000		139.000.000	374.387.000	322.920.000	
13	Trung tâm Y tế Kbang	1.010.074.000		151.312.000	399.654.000	459.108.000	
14	Trung tâm Y tế Kông Chro	742.272.000		244.608.000	317.952.000	179.712.000	
15	Trung tâm Y tế Krông Pa	1.570.535.000		432.755.000	534.060.000	603.720.000	
16	Trung tâm Y tế Mang Yang	812.700.000		203.974.000	498.161.000	110.565.000	
17	Trung tâm Y tế Phú Thiện	788.742.000		183.582.000	200.340.000	404.820.000	

Phụ lục 2
DỰ KIẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI BỒI DƯỠNG CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Tờ trình số: /Tr-UBND ngày /4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (Xã vùng ĐBDTTS và MN theo QĐ 60 Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	Khu vực	Tổng số CTV dân số trên địa bàn xã	Trong đó:				Phụ cấp cộng tác viên dân số (Đã cấp về UBND các xã năm 2026 theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đầu mỗi giao dự toán kinh phí NSNN năm 2026)
				CTV dân số tại xã KV III	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVII	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVI	CTV dân số địa bàn còn lại	
Tổng cộng			2533	1622	53	0	858	8.018.000
1	Xã Biển Hồ	III	67	67	0	0	0	199.368
2	Xã Gào	III	28	28	0	0	0	78.792
3	Xã Ia Ly	III	23	23	0	0	0	75.000
4	Xã Ia Khươl	III	30	30	0	0	0	112.188
5	Xã Ia Phí	III	42	42	0	0	0	127.764
6	Xã Bàu Cạn	III	34	34	0	0	0	103.896
7	Xã Ia Boong	III	34	34	0	0	0	103.896
8	Xã Ia Lâu	III	34	34	0	0	0	105.300
9	Xã Ia Pia	III	37	37	0	0	0	122.148
10	Xã Ia Tôr	III	30	30	0	0	0	94.068
11	Xã Ia Púch	III	5	5	0	0	0	18.808
12	xã Xã Ia Mơ	III	5	5	0	0	0	21.060
13	Xã Bờ Ngoong	III	21	21	0	0	0	87.048
14	Xã Ia Ko	III	22	22	0	0	0	69.160
15	Xã Al Bá	III	17	17	0	0	0	63.180
16	Xã Chư Puh	III	34	34	0	0	0	105.300
17	Xã Ia Le	III	25	25	0	0	0	74.412
18	Xã Ia Hnú	III	32	32	0	0	0	100.288
19	Xã Đak Pơ	III	32	32	0	0	0	110.916
20	Xã Ya Hội	III	14	14	0	0	0	47.084
21	Xã Kông Bơ La	III	30	30	0	0	0	88.452
22	Xã Tơ Tung	III	22	22	0	0	0	71.604
23	Xã Sơn Lang	III	22	22	0	0	0	64.584

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (Xã vùng ĐBDTTS và MN theo QĐ 60 Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	Khu vực	Tổng số CTV dân số trên địa bàn xã	Trong đó:				Phụ cấp cộng tác viên dân số (Đã cấp về UBND các xã năm 2026 theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đầu mỗi giao dự toán kinh phí NSNN năm 2026)
				CTV dân số tại xã KV III	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVII	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVI	CTV dân số địa bàn còn lại	
24	Xã Đak Rong	III	14	14	0	0	0	56.160
25	Xã Krong	III	11	11	0	0	0	41.608
26	Xã Kông Chro	III	30	30	0	0	0	101.088
27	Xã Ya Ma	III	17	17	0	0	0	63.180
28	Xã Chư Krey	III	16	16	0	0	0	56.736
29	Xã SRó	III	13	13	0	0	0	54.756
30	Xã Đăk Song	III	8	8	0	0	0	33.696
31	Xã Chơ Long	III	12	12	0	0	0	50.544
32	Xã Ia Rbol	III	16	16	0	0	0	44.928
33	Xã Ia Sao	III	11	11	0	0	0	31.712
34	Xã Phú Thiện	III	67	67	0	0	0	207.792
35	Xã Chư A Thai	III	34	34	0	0	0	115.128
36	Xã Ia Hiao	III	26	26	0	0	0	82.080
37	Xã Pờ Tó	III	20	20	0	0	0	75.896
38	Xã Ia Pa	III	43	43	0	0	0	138.996
39	Xã Ia Tul	III	30	30	0	0	0	108.108
40	Xã Phú Túc	III	65	65	0	0	0	210.600
41	Xã Ia Dreh	III	25	25	0	0	0	105.300
42	Xã Ia Rsai	III	37	37	0	0	0	146.016
43	Xã Uar	III	35	35	0	0	0	142.084
44	Xã Kon Gang	III	37	37	0	0	0	109.512
45	Xã Ia Băng	III	40	40	0	0	0	139.000
46	Xã KDang	III	36	36	0	0	0	112.320
47	Xã Đak Somei	III	19	19	0	0	0	75.940
48	Xã Mang Yang	III	46	46	0	0	0	133.656
49	Xã Lơ Pang	III	31	31	0	0	0	123.552
50	Xã Kon Chiêng	III	17	17	0	0	0	71.604

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (Xã vùng ĐBDTTS và MN theo QĐ 60 Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	Khu vực	Tổng số CTV dân số trên địa bàn xã	Trong đó:				Phụ cấp cộng tác viên dân số (Đã cấp về UBND các xã năm 2026 theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 14/01/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh đầu mỗi giao dự toán kinh phí NSNN năm 2026)
				CTV dân số tại xã KV III	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVII	CTV dân số thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVI	CTV dân số địa bàn còn lại	
51	Xã Hra	III	21	21	0	0	0	74.412
52	Xã Ayun	III	18	18	0	0	0	61.776
53	Xã Ia Krái	III	51	51	0	0	0	147.420
54	Xã Ia O	III	17	17	0	0	0	47.736
55	Xã Ia Chia	III	15	15	0	0	0	39.580
56	Xã Ia Dok	III	27	27	0	0	0	95.472
57	Xã Ia Krêl	III	41	41	0	0	0	143.208
58	Xã Ia Dom	III	12	12	0	0	0	33.696
59	Xã Ia Pnôn	III	8	8	0	0	0	30.416
60	Xã Ia Nan	III	16	16	0	0	0	47.736
61	Phường Hội Phú	II	59	0	0	0	59	165.672
62	Phường Thống Nhất	II	60	0	0	0	60	168.480
63	Xã Chư Păh	II	31	0	0	0	31	87.048
64	Xã Chư Prông	II	51	0	12	0	39	148.824
65	Phường An Bình	II	47	0	0	0	47	131.976
66	Xã Cửu An	II	35	0	3	0	32	104.272
67	Xã Kbang	II	43	0	15	0	28	137.592
68	Xã Đak Đoa	II	53	0	0	0	53	150.228
69	Xã Ia Grai	II	42	0	5	0	37	127.764
70	Xã Ia Hrug	II	61	0	10	0	51	175.500
71	Xã Đức Cơ	II	30	0	8	0	22	95.472
72	Phường Pleiku	I	98	0	0	0	98	275.184
73	Phường Diên Hồng	I	81	0	0	0	81	227.448
28	Phường An Phú	I	57	0	0	0	57	160.056
75	Xã Chư Sê	I	49	0	0	0	49	144.612
76	Phường An Khê	I	69	0	0	0	69	193.752
77	Phường Ayun Pa	I	45	0	0	0	45	126.360

Phụ lục 3

**DỰ KIẾN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI BỒI DƯỠNG NHÂN VIÊN Y TẾ THÔN KIỂM NHIỆM
CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /4/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (Xã vùng ĐBDTTS và MN theo QĐ 60 Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	Khu vực	Tổng số Nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm CTV dân số	Trong đó:			
				NVYT tại xã KV III	NVYT thôn thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVI	NVYT thôn thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVII	NVYT thôn địa bàn còn lại
Tổng cộng			805	177	0	4	624
1	Phường Quy Nhơn Đông		0				
2	Phường Quy Nhơn Tây		0				
3	Phường Quy Nhơn Nam		0				
4	Phường Quy Nhơn Bắc		0				
5	Phường Quy Nhơn		0				
6	Xã Nhơn Châu		2				2
7	Phường Bình Định		0		0	0	0
8	Phường An Nhơn		0		0	0	0
9	Phường An Nhơn Đông		0				
10	Phường An Nhơn Nam		0				
11	Phường An Nhơn Bắc		0				
12	Xã An Nhơn Tây		18				18
13	Phường Bồng Sơn		0		0	0	0
14	Phường Hoài Nhơn		0		0	0	0
15	Phường Tam Quan		0		0	0	0
16	Phường Hoài Nhơn Đông		0		0	0	0
17	Phường Hoài Nhơn Tây		0		0	0	0
18	Phường Hoài Nhơn Nam		0		0	0	0
19	Phường Hoài Nhơn Bắc		0		0	0	0
20	Xã Phù Cát		17		0	0	17
21	Xã Xuân An		23		0	0	23
22	Xã Ngô Mỹ		18		0	0	18
23	Xã Cát Tiên		12		0	0	12
24	Xã Đê Gi		22		0	0	22
25	Xã Hòa Hội		19		0	0	19
26	Xã Hội Sơn	III	11	11	0	0	
27	Xã Phù Mỹ		11		0	0	11
28	Xã An Lương		29		0	0	29
29	Xã Bình Dương		23		0	0	23
30	Xã Phù Mỹ Đông		35		0	0	35
31	Xã Phù Mỹ Tây		16		0	0	16
32	Xã Phù Mỹ Nam		37		0	0	37
33	Xã Phù Mỹ Bắc		31		0	1	30
34	Xã Tuy Phước		32				32

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã (Xã vùng ĐBDTTS và MN theo QĐ 60 Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)	Khu vực	Tổng số Nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm CTV dân số	Trong đó:			
				NVYT tại xã KV III	NVYT thôn thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVI	NVYT thôn thuộc thôn ĐBKK thuộc xã KVII	NVYT thôn địa bàn còn lại
35	Xã Tuy Phước Đông		49				49
36	Xã Tuy Phước Tây		25				25
37	Xã Tuy Phước Bắc		38				38
38	Xã Tây Sơn		17		0	0	17
39	Xã Bình Khê		20		0	0	20
40	Xã Bình Phú	III	13	13			
41	Xã Bình Hiệp		17				17
42	Xã Bình An		28				28
43	Xã Hoài Ân		28		0	0	28
44	Xã Ân Tường	III	21	21	0	0	
45	Xã Kim Sơn	III	12	12	0	0	
46	Xã Vạn Đức	II	20		0	2	18
47	Xã Ân Hảo		22		0	0	22
48	Xã Vân Canh	III	23	23	0	0	
49	Xã Canh Vinh	III	20	20	0	0	
50	Xã Canh Liên	III	7	7	0	0	
51	Xã Vĩnh Thạnh	I	4				4
52	Xã Vĩnh Thịnh	III	15	15	0	0	
53	Xã Vĩnh Quang	III	21	21			
54	Xã Vĩnh Sơn	III	10	10			
55	Xã An Lão	III	7	7	0	0	
56	Xã An Hòa	II	15		0	1	14
57	Xã An Vĩnh	III	11	11	0	0	
58	Xã An Toàn	III	6	6	0	0	

* Tổng số NVYT thôn tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã Khu vực I, II: 180 người

Số kinh phí dự kiến chi hỗ trợ hằng tháng là: 181 người x 0,15 x 2340000 x 12 tháng = 762.372.000 đồng

* Tổng số NVYT thôn tại các địa bàn còn lại: 624 người

Số kinh phí dự kiến chi hỗ trợ hằng tháng là: 624 người x 0,1 x 2340000 x 12 tháng = 1.752.192.000 đồng

Tổng kinh phí dự kiến chi hỗ trợ hằng tháng cho 805 nhân viên y tế thôn/năm = 2.514.564.000 đồng

Số: /2026/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 24 tháng 4 năm 2026

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ của cộng tác viên dân số;

Xét Tờ trình số 419 /TTr-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-VHXXH ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cộng tác viên dân số.

b) Nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán nguồn ngân sách địa phương để chi bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số.

Điều 2. Mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số

1. Cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số tại các xã khu vực III; các thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường khu

vực I, khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền: 0,15 mức lương cơ sở/người/tháng.

2. Cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn kiêm nhiệm cộng tác viên dân số tại các địa bàn còn lại: 0,1 mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 5 năm 2026.
2. Nghị quyết số 50/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho cộng tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Sở Tư pháp và các sở, ban, ngành liên quan;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung